



TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN
VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 51 /ĐNB-HĐQT
V/v: CBTT Báo cáo tài chính
giữa niên độ đã được soát xét.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2023.

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ (PVFCCo PSE) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2023 như sau:

1. Tổ chức công bố thông tin:

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ
- Mã chứng khoán: PSE
- Trụ sở chính: Số 27 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 24, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: 028.35 111 999 Fax: 028.35 111 666
- Người thực hiện công bố thông tin: Lê Đức Thuận – Giám đốc Công ty.

2. Nội dung thông tin công bố.

✓ **Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét :**

- BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

✓ **Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:**

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?
 Có Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:



Có Không

- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có Không

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có Không

- ✓ **Các giao dịch mua lại doanh nghiệp, bán tài sản** (các giao dịch này làm thay đổi hoặc có giá trị đạt tỷ lệ từ 35% tổng tài sản trở lên trong thời gian từ tháng 01/2021 đến thời điểm này nếu có): **Công ty không phát sinh.**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, GD, BKS (đề b/c);
- Ban biên tập website (để đăng tin);
- Lưu VT, TCHC, HM.02.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Lê Đức Thuận



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
ĐÔNG NAM BỘ**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 21



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ

Số 27 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 24, Quận Bình Thạnh

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các Ủy viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Hùng	Chủ tịch
Ông Lê Đức Thuận	Ủy viên
Ông Nguyễn Quang Tuấn	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Đức Thuận	Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Sỹ	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lê Đức Thuận
Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 8 năm 2023, từ trang 04 đến trang 21, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Hoàng Lan Hương

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 0898-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 10 tháng 8 năm 2023

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		384.439.134.072	293.415.890.948
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	74.729.063.348	39.125.014.106
1. Tiền	111		74.729.063.348	29.125.014.106
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	10.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		234.737.472.627	147.648.070.860
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	204.561.606.073	115.705.665.233
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	29.839.422.504	30.437.117.956
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		336.444.050	1.505.287.671
III. Hàng tồn kho	140	7	73.393.110.285	103.272.667.856
1. Hàng tồn kho	141		77.096.084.690	110.296.493.100
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.702.974.405)	(7.023.825.244)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.579.487.812	3.370.138.126
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	39.177.244	91.261.154
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		436.908.993	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	1.103.401.575	3.278.876.972
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19.505.481.184	20.848.323.251
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		150.000.000	150.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		150.000.000	150.000.000
II. Tài sản cố định	220		17.601.421.251	18.621.489.116
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	2.172.413.724	2.978.077.429
- Nguyên giá	222		35.877.787.714	35.877.787.714
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.705.373.990)	(32.899.710.285)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	15.429.007.527	15.643.411.687
- Nguyên giá	228		20.207.827.000	20.207.827.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.778.819.473)	(4.564.415.313)
III. Tài sản dài hạn khác	260		1.754.059.933	2.076.834.135
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	1.754.059.933	2.076.834.135
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		403.944.615.256	314.264.214.199

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		221.984.310.429	138.939.500.640
I. Nợ ngắn hạn	310		221.211.401.929	138.096.527.140
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	143.827.696.383	56.684.561.505
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	17.448.312.193	38.485.624.300
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	43.882.424	431.405.998
4. Phải trả người lao động	314		4.061.586.024	8.151.712.215
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	24.325.583.596	71.670.601
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	25.749.813.427	28.441.384.677
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.754.527.882	5.830.167.844
II. Nợ dài hạn	330		772.908.500	842.973.500
1. Phải trả dài hạn khác	337	15	772.908.500	842.973.500
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		181.960.304.827	175.324.713.559
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	181.960.304.827	175.324.713.559
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		125.000.000.000	125.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		125.000.000.000	125.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.787.129.314	15.787.129.314
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		41.173.175.513	34.537.584.245
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		34.537.584.245	17.486.326.119
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		6.635.591.268	17.051.258.126
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		403.944.615.256	314.264.214.199



Trần Hữu Long
Người lập biểu



Nguyễn Xuân Đạt
Kế toán trưởng



Lê Đức Thuận
Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	1.587.852.660.947	2.150.614.686.213
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	20.903.759.021	22.407.923.770
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	19	1.566.948.901.926	2.128.206.762.443
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	20	1.525.188.750.445	2.066.680.223.639
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		41.760.151.481	61.526.538.804
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		86.317.285	155.708.185
7. Chi phí tài chính	22		-	521.676.822
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	521.676.822
8. Chi phí bán hàng	25	22	19.614.744.662	16.635.073.193
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	11.761.729.119	10.120.066.626
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-(22+25+26))	30		10.469.994.985	34.405.430.348
11. Thu nhập khác	31		-	330.057.000
12. Chi phí khác	32		30.504	-
13. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(30.504)	330.057.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.469.964.481	34.735.487.348
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	2.175.475.397	7.020.103.636
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		8.294.489.084	27.715.383.712
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	531	2.047



Trần Hữu Long
Người lập biểu



Nguyễn Xuân Đạt
Kế toán trưởng



Lê Đức Thuận
Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10.469.964.481	34.735.487.348
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.020.067.865	917.276.968
Các khoản dự phòng	03	(3.320.850.839)	-
Chi phí lãi vay	06	-	521.676.822
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	8.169.181.507	36.174.441.138
Thay đổi các khoản phải thu	09	(85.350.835.363)	(125.228.873.050)
Thay đổi hàng tồn kho	10	33.200.408.410	96.661.859.367
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	80.947.214.354	7.304.474.787
Thay đổi chi phí trả trước	12	374.858.112	267.267.868
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(521.676.822)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(11.197.856.622)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.360.500.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.095.037.778)	(1.717.060.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	35.606.289.242	1.742.576.666
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(166.100.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-	(166.100.000)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.240.000)	(24.150.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.240.000)	(24.150.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	35.604.049.242	1.552.326.666
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	39.125.014.106	66.847.472.426
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	74.729.063.348	68.399.799.092

Trần Hữu Long
Người lập biểu

Nguyễn Xuân Đạt
Kế toán trưởng

Lê Đức Thuận
Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ ("Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305918852 ngày 31 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 02 năm 2011.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội ngày 18 tháng 3 năm 2015 với mã chứng khoán là "PSE".

Cổ đông chính của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") nắm giữ 75% vốn điều lệ. Công ty mẹ tối cao của cả Tập đoàn là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Công ty có văn phòng chính tại số 27 Đinh Bộ Lĩnh, phường 24, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh và hệ thống các kho tại các tỉnh miền Đông Nam Bộ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 65 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 62 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Bán buôn, bán lẻ các loại phân bón, hóa chất sử dụng trong công-nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật); Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; Bán buôn thực phẩm, gạo, nông, lâm sản nguyên liệu; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG); Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy nội địa; Tư vấn, hướng dẫn kỹ thuật sử dụng phân bón và hóa chất; Kinh doanh bất động sản; Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ; Sản xuất hóa chất cơ bản; Sản xuất dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí, chất dùng cho khoan thăm dò và khai thác dầu khí, công nghiệp, luyện cán thép; Quảng cáo; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dự luận; Khai thác khoáng chất và khoáng phân bón; Kinh doanh dịch vụ logistic; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm; Trồng cây ăn quả, trồng cây lâu năm khác, trồng rau đậu các loại và trồng hoa; Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet; Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Dịch vụ đóng gói; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch; Xử lý hạt giống để nhân giống; Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực Khoa học tự nhiên; Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực Khoa học nông nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón và sản phẩm hóa chất.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	9 - 10
Máy móc và thiết bị	6
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 9

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị phần mềm máy tính, giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất vô thời hạn, trong đó giá trị phần mềm máy tính và giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng đất và không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn; phần mềm máy tính được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính là 8 năm.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Thuê hoạt động của Công ty thể hiện tiền thuê văn phòng. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng, chi phí biển hiệu đại lý, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định, được ghi nhận là các khoản trả trước và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 2 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí biển hiệu đại lý, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày nghiệm thu dịch vụ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu thể hiện các khoản chiết khấu thương mại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại phải được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, không có chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán với cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ hoạt động tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	71.691.177	5.300.451
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	74.657.372.171	29.119.713.655
Các khoản tương đương tiền	-	10.000.000.000
	74.729.063.348	39.125.014.106

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Minh Dũng	73.222.140.671	59.139.170.671
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Minh Khoa	39.508.375.000	3.678.000.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phân bón Tuấn Vũ	30.936.976.000	24.957.337.700
Công ty TNHH 1TV Ngọc Vy	18.465.450.000	-
Công ty TNHH Như Linh	13.939.100.000	6.528.701.988
Công Ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Tân Trí Phát	9.991.150.000	6.113.150.000
Công ty Cổ phần Hoa Nam	5.318.750.000	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTPC	3.198.768.284	4.737.701.682
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kim Ngoan	2.525.000.000	-
Công ty TNHH Vương Kim Huệ	1.355.000.000	3.008.675.750
Công ty TNHH Đăng Việt Phụng	-	1.698.814.500
Các khách hàng khác	6.100.896.118	5.844.112.942
	204.561.606.073	115.705.665.233
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 25)	3.398.142.272	4.737.701.682

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	29.594.058.478	27.401.037.458
Liên hiệp Hợp tác xã thương mại TP. Hồ Chí Minh	-	1.715.500.000
Các khách hàng khác	245.364.026	1.320.580.498
	29.839.422.504	30.437.117.956
Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 25)	29.686.737.013	27.775.400.456

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ, dụng cụ	444.766.428	-	737.611.428	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.449.900.000	-	-	-
Hàng hoá	72.201.418.262	(3.702.974.405)	109.558.881.672	(7.023.825.244)
	77.096.084.690	(3.702.974.405)	110.296.493.100	(7.023.825.244)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, giá trị thuần có thể thực hiện được của một số hàng đang thấp hơn giá gốc với số tiền là 3.702.974.405 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 7.023.825.244 VND).

Trong kỳ, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 3.320.850.839 VND (kỳ trước: 0 VND).

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.280.717	57.364.627
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	33.896.527	33.896.527
	39.177.244	91.261.154
b. Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.176.365.541	1.334.980.866
- Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	481.664.038	575.439.342
- Chi phí biển hiệu đại lý	96.030.354	166.413.927
	1.754.059.933	2.076.834.135

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	28.200.720.133	128.128.000	5.340.960.981	2.207.978.600	35.877.787.714
Số dư cuối kỳ	28.200.720.133	128.128.000	5.340.960.981	2.207.978.600	35.877.787.714
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	27.120.081.959	128.128.000	3.710.586.477	1.940.913.849	32.899.710.285
Khấu hao trong kỳ	569.634.108	-	187.989.266	48.040.331	805.663.705
Số dư cuối kỳ	27.689.716.067	128.128.000	3.898.575.743	1.988.954.180	33.705.373.990
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	1.080.638.174	-	1.630.374.504	267.064.751	2.978.077.429
Tại ngày cuối kỳ	511.004.066	-	1.442.385.238	219.024.420	2.172.413.724

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 21.844.461.462 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 21.638.211.462 VND).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	20.152.577.000	55.250.000	20.207.827.000
Số dư cuối kỳ	20.152.577.000	55.250.000	20.207.827.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	4.509.165.313	55.250.000	4.564.415.313
Khấu hao trong kỳ	214.404.160	-	214.404.160
Số dư cuối kỳ	4.723.569.473	55.250.000	4.778.819.473
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	15.643.411.687	-	15.643.411.687
Tại ngày cuối kỳ	15.429.007.527	-	15.429.007.527

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 55.250.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 55.250.000 VND).

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Số đầu kỳ VND Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	141.255.630.000	52.321.800.000
Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng và Quảng cáo Mỹ Việt	-	984.907.512
Các nhà cung cấp khác	2.517.506.383	3.377.853.993
	143.827.696.383	56.684.561.505
Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 25)	141.310.190.000	52.386.033.000

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Vận tải Phân bón Tuấn Vũ	14.717.997.505	24.205.652.205
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tân Trí Phát	-	5.030.702.300
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Minh Khoa	-	3.643.521.415
Các khách hàng khác	2.730.314.688	5.605.748.380
	17.448.312.193	38.485.624.300

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp/ khấu trừ trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.278.876.972	2.175.475.397	-	1.103.401.575
	3.278.876.972	2.175.475.397	-	1.103.401.575
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	126.302.537	67.437.264	193.739.801	-
Thuế thu nhập cá nhân	305.103.461	1.619.883.180	1.881.104.217	43.882.424
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	431.405.998	1.690.320.444	2.077.844.018	43.882.424

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chiết khấu bán hàng	20.903.759.021	-
Chi phí hỗ trợ bán hàng	3.000.000.000	-
Khác	421.824.575	71.670.601
	24.325.583.596	71.670.601

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Tiền cổ tức phải trả	25.276.390.600	25.278.630.600
Phải trả, phải nộp khác	470.922.827	3.017.209.077
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.500.000	145.545.000
	25.749.813.427	28.441.384.677
Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 25)	23.437.500.000	25.985.580.000
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	772.908.500	842.973.500
	772.908.500	842.973.500

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	125.000.000.000	15.787.129.314	48.736.326.119	189.523.455.433
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	27.715.383.712	27.715.383.712
Trích từ lợi nhuận	-	-	(5.543.076.742)	(5.543.076.742)
Số dư cuối kỳ trước	125.000.000.000	15.787.129.314	70.908.633.089	211.695.762.403
Số dư đầu kỳ này	125.000.000.000	15.787.129.314	34.537.584.245	175.324.713.559
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	8.294.489.084	8.294.489.084
Trích từ lợi nhuận (i)	-	-	(1.658.897.816)	(1.658.897.816)
Số dư cuối kỳ này	125.000.000.000	15.787.129.314	41.173.175.513	181.960.304.827

- (i) Trong kỳ, Công ty thực hiện tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023 với số tiền là 1.658.897.816 VND, tương ứng với 20% lợi nhuận sau thuế của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Nghị quyết cũng đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2022 với số tiền 18.750.000.000 VND (tương ứng 1.500 VND/cổ phần) từ lợi nhuận năm 2022. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa thông báo ngày chốt quyền cũng như chưa thực hiện chi trả cổ tức.

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.500.000	12.500.000
Cổ phiếu phổ thông	12.500.000	12.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.500.000	12.500.000
Cổ phiếu phổ thông	12.500.000	12.500.000

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty là 125.000.000.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	93.750.000.000	75%	93.750.000.000	75%
Cổ đông khác	31.250.000.000	25%	31.250.000.000	25%
	125.000.000.000	100%	125.000.000.000	100%

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	3.600.000.000	3.600.000.000
Trên 1 năm đến 5 năm	8.700.000.000	10.500.000.000

Khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng- Tòa nhà PVFCCo SBD Building với giá thuê 300.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng). Hợp đồng thuê này có thời hạn 05 năm từ ngày 01 tháng 12 năm 2022 đến ngày 01 tháng 12 năm 2026.

Hàng hoá nhận giữ hộ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty nhận giữ hộ hàng hóa là phân bón các loại của Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần và các đại lý với số lượng 17.644,2 tấn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 14.960,6 tấn).

18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các loại phân bón, các hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh các loại phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 19 và 20.

Trong kỳ, sản phẩm hàng hóa của Công ty (bao gồm các loại phân bón và các sản phẩm hóa chất khác) chủ yếu được phân phối tại khu vực các tỉnh miền Đông Nam Bộ.

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán phân bón	1.578.997.186.627	2.138.815.159.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.855.474.320	11.799.527.213
	1.587.852.660.947	2.150.614.686.213
Chiết khấu thương mại	20.903.759.021	22.407.923.770
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.566.948.901.926	2.128.206.762.443
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 25)	6.085.468.925	7.360.490.092

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán phân bón	1.516.523.041.999	2.055.722.754.037
Giá vốn cung cấp dịch vụ	8.665.708.446	10.957.469.602
	1.525.188.750.445	2.066.680.223.639

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	795.023.612	625.056.418
Chi phí nhân công	14.730.216.687	14.618.895.878
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.020.067.865	917.276.968
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.473.885.677	21.455.071.798
Chi phí khác bằng tiền	2.472.888.386	2.602.932.459
	44.492.082.227	40.219.233.521

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	8.156.873.555	8.693.368.996
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	669.257.834	535.950.113
Chi phí khấu hao tài sản cố định	717.157.954	718.758.981
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.457.888.160	4.649.370.453
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.613.567.159	2.037.624.650
	19.614.744.662	16.635.073.193
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	5.718.975.214	4.815.775.783
Chi phí đồ dùng văn phòng	125.765.778	89.106.305
Chi phí khấu hao tài sản cố định	302.909.911	198.517.987
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.754.756.989	4.451.358.742
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	859.321.227	565.307.809
	11.761.729.119	10.120.066.626

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	2.175.475.397	7.020.103.636
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.175.475.397	7.020.103.636

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	10.469.964.481	34.735.487.348
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	407.412.504	365.030.834
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>407.412.504</i>	<i>365.030.834</i>
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	10.877.376.985	35.100.518.182
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	2.175.475.397	7.020.103.636

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại khác vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	8.294.489.084	27.715.383.712
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(1.658.897.816)	(2.131.407.266)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	6.635.591.268	25.583.976.446
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	12.500.000	12.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	531	2.047

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết số 37/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2023.

	Kỳ trước (Số liệu đã báo cáo) VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	27.715.383.712	27.715.383.712
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(5.543.076.742)	(2.131.407.266)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	22.172.306.970	25.583.976.446
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	12.500.000	12.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.774	2.047

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần
 Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần - CN
 Kinh doanh Hóa chất Dầu khí
 Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ
 Các đơn vị là các công ty con, đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn Dầu
 khí Việt Nam

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Chi nhánh của Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Các đơn vị cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.085.468.925	7.360.490.092
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	5.018.618.405	7.113.651.212
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần - CN Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	1.066.850.520	246.838.880
Mua hàng và sử dụng dịch vụ	1.482.504.140.914	1.730.328.911.851
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	1.480.087.941.000	1.729.212.945.727
Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí – CTCP – Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	1.980.000.000	-
Công ty Bảo hiểm PVI TP.Hồ Chí Minh	380.796.375	-
Công ty Bảo Hiểm PVI Sài Gòn	55.403.539	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	281.684.463	737.828.124
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	-	298.138.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	-	80.000.000
Nhận chiết khấu thương mại	31.207.165.020	18.395.803.273
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – Công ty Cổ phần	31.207.165.020	18.395.803.273
Nhận tiền hỗ trợ qua Quỹ Khen thưởng phúc lợi	2.360.500.000	39.000.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – Công ty Cổ phần	2.360.500.000	39.000.000
Nhận hàng biếu tặng	-	330.057.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	330.057.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	3.398.142.272	4.737.701.682
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	3.198.768.284	4.737.701.682
Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí – CTCP – Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	199.373.988	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	29.686.737.013	27.775.400.456
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	29.594.058.478	27.401.037.458
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	92.678.535	374.362.998
Phải trả người bán ngắn hạn	141.310.190.000	52.386.033.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	141.255.630.000	52.321.800.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	54.560.000	64.233.000
Phải trả ngắn hạn khác	23.437.500.000	25.985.580.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	23.437.500.000	25.985.580.000



Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:


	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Phạm Hùng - Chủ tịch HĐQT	408.595.943	298.440.510
Lê Đức Thuận - Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	424.310.437	298.440.510
Nguyễn Tiến Sỹ - Phó Giám đốc	377.726.242	276.374.175
Trịnh Văn Chương - Phó Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 16 tháng 9 năm 2022)	-	239.058.505
Nguyễn Quang Tuấn - Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
	1.234.632.622	1.136.313.700



Trần Hữu Long
Người lập biểu



Nguyễn Xuân Đạt
Kế toán trưởng



Lê Đức Thuận
Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2023